



jiā dàng

家当

noun · family belongings; household property

Example Sentences

Tā suǒ yǒu de jiā dàng dōu zài zhè yī gè xiāng zi lǐ
他所有的家当都在这一个箱子里。

All his belongings are in this one box.

Bān jiā shí tā men mài diào le dà bù fēn jiā dàng
搬家时他们卖掉了大部分家当。

When moving, they sold most of their household belongings.

Trace each character, then write the word on your own.

家	家	家	家	家	家	家	家	家	家	家
家	家									
当	当	当	当	当	当	当	当	当		